

Chi tiết mã HS 8708.22.30

Mã HS	8708.22.30
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin): / - - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 12:47:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87082230/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17421
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17421
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17421
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, CN)	0% (trừ ID, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	Aj	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/1,8/0/1,8; M: 0/2,7/0/2,7	0/1,8/0/1,8; M: 0/2,7/0/2,7	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VCFTA	0/0/10/10	0 / 0 / 10 / 10 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	*/*/0/0	* / * / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VIFTA	0/0/6/6	0 / 0 / 6 / 6 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16735
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16664
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16664
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16664
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16664
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16664
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16664
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E16720
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F16720
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	AJ!G16720

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	AJ!H16720
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	AJ!I16720
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	AJ!J16720
VJEPa	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E16721
VJEPa	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F16721
VJEPa	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	VJ!G16721
VJEPa	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	VJ!H16721
VJEPa	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	VJ!I16721
VJEPa	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	VJ!J16721
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F16722
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16681
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16678
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16678
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16678
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16678
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16678
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16678
VKFTA	2022	2022	3	VK!E16720
VKFTA	2023	2023	1,5	VK!F16720
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16720
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16720
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16720
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16720
VCFTA	2022	2022		VC!16780
VCFTA	2023	2023		VC!16780
VCFTA	2024	2024		VC!16780

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025		VC!16780
VCFTA	2026	2026		VC!16780
VCFTA	2027	2027		VC!16780
VN-EAEU	2022	2022		EAV!16756
VN-EAEU	2023	2023		EAV!16756
VN-EAEU	2024	2024		EAV!16756
VN-EAEU	2025	2025		EAV!16756
VN-EAEU	2026	2026		EAV!16756
VN-EAEU	2027	2027		EAV!16756
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16757
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16757
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16757
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16757
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16757
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16757
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16777
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16777
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16777
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16777
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16777
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16777
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16776
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16776
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16776
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16776
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16776

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16776
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!16761
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!16761
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!16761
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!16761
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!16761
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!16761
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!16761
RCEP A	2022	2022	15	RCEPT-A!D16747
RCEP A	2023	2023	15	RCEPT-A!E16747
RCEP A	2024	2024	15	RCEPT-A!F16747
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G16747
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H16747
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I16747
RCEP B	2022	2022	15	B!D16747
RCEP B	2023	2023	15	B!E16747
RCEP B	2024	2024	15	B!F16747
RCEP B	2025	2025	15	B!G16747
RCEP B	2026	2026	15	B!H16747
RCEP B	2027	2027	15	B!I16747
RCEP C	2022	2022	*	C!D16745
RCEP C	2023	2023	*	C!E16745
RCEP C	2024	2024	*	C!F16745
RCEP C	2025	2025	*	C!G16745
RCEP C	2026	2026	*	C!H16745
RCEP C	2027	2027	*	C!I16745

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15	D!D16744
RCEP D	2023	2023	15	D!E16744
RCEP D	2024	2024	15	D!F16744
RCEP D	2025	2025	15	D!G16744
RCEP D	2026	2026	15	D!H16744
RCEP D	2027	2027	15	D!I16744
RCEP E	2022	2022	15	E!D16748
RCEP E	2023	2023	15	E!E16748
RCEP E	2024	2024	15	E!F16748
RCEP E	2025	2025	15	E!G16748
RCEP E	2026	2026	15	E!H16748
RCEP E	2027	2027	15	E!I16748
RCEP F	2022	2022	15	F!D16747
RCEP F	2023	2023	15	F!E16747
RCEP F	2024	2024	15	F!F16747
RCEP F	2025	2025	15	F!G16747
RCEP F	2026	2026	15	F!H16747
RCEP F	2027	2027	15	F!I16747
VIFTA	2024	2024		VI!15690
VIFTA	2025	2025		VI!15690
VIFTA	2026	2026		VI!15690
VIFTA	2027	2027		VI!15690

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 15%, RCEP (Phụ lục B) 15%, RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%, RCEP (Phụ lục F) 15%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.22 có 3 dòng thuế; dòng 8708.22.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05.	8708.22.10 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.22.20 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8708.22.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8708.22.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bằng tương quan mã cũ-mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.22.30 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.24 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.22.30 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.29 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.22.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.22.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17421), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.